TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 30 - 3 - 2018
V/v: Ly hôn giữa chị T và anh N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Hùng;

Ông Trần Đình Phấn.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà:*** Bà Khổng Thị Tươi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2017/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2017 về việc " Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; địa chỉ: 35 HV, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Tiến D - Giám đốc Phòng giao dịch Xuân Trường, chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển tỉnh Nam Định (Theo văn bản ủy quyền số 8695/QĐ – BIDV ngày 28/10/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và văn bản ủy quyền lại ngày 28/9/2017 của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển tỉnh Nam Định); có mặt;

2. Ông Đặng Quang V, sinh năm 1950; nơi cư trú: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Bà Mai Thị T, sinh năm 1949; nơi cư trú: Xóm 7, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1981; vắng mặt;

5. Chị Đỗ Thị Minh H, sinh năm 1981; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Phòng 1806A, Chung cư Cán bộ cảnh sát Công an quận H, số 79 TĐ, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội;

6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

7. Bà Lê Thị M, sinh năm 1949; nơi cư trú: Xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

8. Chị Đinh Thị Quỳnh N, sinh năm 1977; nơi đăng ký HKTT: Xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện tại: Xóm Nam, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

9. Ông Đỗ Nam G, sinh năm 1963; nơi cư trú: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

10. Anh Bùi Văn D, sinh năm 1975; nơi đăng ký HKTT: Xóm 12, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện tại: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

11. Anh Đỗ Đức T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

12. Chị Phạm Thị Khánh Q, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

13. Chị Bùi Thị L, sinh năm 1974; nơi đăng ký HKTT: Xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện tại: Xóm 32, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

14. Anh Đỗ Thành T, sinh năm 1983; nơi đăng ký HKTT: Tổ 16, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Phòng 1407 Chung cư Cán bộ cảnh sát Công an quận H, số 79 TĐ, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; vắng mặt;

15. Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1975; nơi đăng ký HKTT: Xóm Nam, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện tại: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

16. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

17. Ông Đỗ Hữu N, sinh năm 1952; nơi cư trú: Xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án;

18. Anh Phạm Thành L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt;

19. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Xóm 11B, xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Thành N trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 09/02/2000 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N làm ăn ở địa phương bị thua lỗ sau đó bỏ đi làm ăn xa, ít khi về nhà, không quan tâm đến vợ con, chị còn nghe dư luận là anh N có quan hệ ngoại tình nhưng chị không có bằng chứng. Chị và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh N không thay đổi, anh N không có tiền gửi về trả nợ nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đã ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Nay chị xin được ly hôn anh N.

Con chung: Vợ chồng có 01con chung là cháu Nguyễn Diệu K, sinh ngày 25/8/2001 đang ở nhà với chị, khi ly hôn chị nhận trực tiếp nuôi con, không cần anh N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà ba tầng xây trên thửa đất diện tích 93m^2 tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 đứng tên vợ chồng, giấy tờ đất đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Các tài sản khác gồm có: 01 xe mô tô Airblade, 01 xe mô tô Magic, 01 bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ, 01 bộ tranh tứ quý bằng gỗ, 01 tủ kệ ti vi, 01 bộ bàn ăn. Vợ chồng còn có một số tài sản, đồ dùng sinh hoạt khác nhưng giá trị không lớn nên không kê khai chia. Các tài sản trên chị đang quản lý.

Ngoài ra vợ chồng góp 15.000.000 đồng mua đất tại xã X, huyện X chung với vợ chồng em gái chị là Đỗ Thị Minh H và Nguyễn Hoàng T, do anh N vắng mặt chưa thỏa thuận được với vợ chồng H, T nên chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ của vợ chồng gồm có:

1. Năm 2014 vợ chồng vay 500.000.000 đồng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển – Phòng giao dịch huyện Xuân Trường để làm kinh tế. Hiện còn nợ gốc là 320.050.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và nợ lãi từ ngày 10/02/2015 đến nay.

2. Vay ông Đặng Quang V hai lần tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), có viết giấy biên nhận, lãi 1,35%/tháng. Chưa trả gốc và nợ lãi từ tháng 10/2013 đến nay.

3. Vay mẹ đẻ chị là bà Mai Thị Th 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để mua máy xúc từ năm 2005 và vay 04 chỉ vàng 9999 để làm cầu thang nhà năm 2011, không có lãi.

4. Vay vợ chồng em gái chị là chị Đỗ Thị Minh H, anh Nguyễn Hồng T hai lần là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để mua máy xúc tháng 01/2010 và làm nhà đầu năm 2011, không có lãi.

5. Vay chị gái anh N là chị Nguyễn Thị H 20.000.000đ (Hai mươi triệu

đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng vào đầu năm 2015 để trả nợ Ngân hàng BIDV, không có lãi.

6. Vay chị Đinh Thị Quỳnh N làm cùng cơ quan với chị 1.000USD vào cuối năm 2011 để làm nhà và vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) tháng 01/2015 để trả nợ, không có lãi.

7. Vay anh Đỗ Đức T là bạn học của vợ chồng 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) ngày 13/6/2015 với lãi suất 1,2%/tháng để trả nợ Ngân hàng BIDV, có viết giấy biên nhận, chưa trả gốc và còn nợ lãi từ 13/6/2015 đến nay.

8. Nợ ông Đỗ Nam G là chú ruột chị tiền làm cửa nhà 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) từ năm 2011.

9. Nợ vợ chồng bà Đỗ Thị H tiền làm cửa gỗ kính khi xây nhà là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng) từ năm 2012.

10. Nợ anh Bùi Văn D tiền làm mái tôn nhà ở 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) từ năm 2012.

11. Vay bà Lê Thị M là mẹ đẻ anh N 03 chỉ vàng, không có lãi.

12. Vay em trai chị là anh Đỗ Thành T 5.000.000 đồng để anh N đi làm năm 2013 và vay 40.000.000 đồng để đi viện do mẹ con chị bị tai nạn giao thông năm 2015. Khi thỏa thuận tại Tòa án, chị và anh N mới thống nhất nợ 5.000.000đ, còn 40.000.000đ chị quên chưa kê khai. Vay không viết giấy biên nhận, không có lãi..

13. Nợ tiền quỹ họ Nội bên anh N 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), không có lãi.

14. Vay bà Nguyễn Thị L là cô ruột anh N 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng), anh N vay để mua dầu chạy máy xúc, không có lãi.

15. Vay vợ chồng em trai anh N là chị Phạm Thị Khánh Q, anh Nguyễn Tiến Đ hai lần 70.000.000đ (Bẩy mươi triệu đồng) để trả ngân hàng BIDV, không có lãi.

16. Nợ chị Bùi Thị L 71.000.000đ (Bảy mươi mốt triệu đồng) do anh N mua xăng dầu ghi nợ. Khi thỏa thuận tại Tòa án, chị và anh N thống nhất là 65.000.000đ nhưng chứng từ chị Lý cung cấp là 71.000.000đ nên chị nhất trí còn nợ 71.000.000đ (Bảy mươi mốt triệu đồng).

17. Nợ anh Phạm Thành L (Vợ là Q) 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền mua vật liệu xây dựng làm nhà.

18. Vay của ông Đỗ Hữu N 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để mua máy xúc từ năm 2005, có thỏa thuận lãi 1%/tháng, không viết giấy biên nhận. Chị và anh N chưa thỏa thuận kê khai khoản nợ này trong biên bản làm việc tại Tòa án ngày 18/9/2017.

19. Khi thỏa thuận về tài sản ngày 18/9/2017 tại Tòa án, anh N có kê khai vay của vợ chồng anh Nguyễn Công H, chị Đỗ Thị Q 120.000.000 đồng để làm ăn, không có lãi. Do muốn giải quyết nhanh vì sợ anh N bỏ đi nên chị đã đồng ý kê khai là nợ chung. Thực tế anh N tự ý vay và không chi tiêu chung cho gia đình, chị không biết khoản vay này, hiện anh N vắng mặt không làm rõ được nên đề nghị Tòa án tách ra giải quyết sau.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản, nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Chị nhận sử dụng nhà đất để mẹ con chị có chỗ ở, nếu đối trừ các khoản nợ mà còn tài sản thì chị nhất trí thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh N theo pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2017, bị đơn là anh Nguyễn Thành N chưa có ý kiến về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung khi ly hôn nhưng về tài sản, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng thì anh Nguyễn Thành N trình bày:

Anh N thống nhất với chị T về tài sản chung của vợ chồng như chị T đã kê khai. Về nợ, anh N thống nhất với chị T về hầu hết các khoản nợ của vợ chồng do chị T kê khai. Riêng khoản nợ anh Đỗ Thành T (em trai chị T), khoản nợ chị Bùi Thị L và khoản nợ ông Đỗ Hữu N thì anh N và chị T chỉ thống nhất kê khai nợ anh Trung 5.000.000 đồng, nợ chị L 65.000.000 đồng, chưa kê khai về khoản nợ của ông N. Anh N có quan điểm đề nghị vợ chồng chia đôi khoản nợ, còn nhà đất thì để giải quyết sau.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam do ông Bùi Tiến D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 18/3/2014, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Xuân Trường có ký hợp đồng tín dụng với anh Nguyễn Thành N, chị Đỗ Thị T cho vay số tiền 500.000.000 đồng để anh N, chị T thanh toán tiền mua hàng phục vụ kinh doanh của gia đình; thỏa thuận lãi trong hạn 10,5%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn; thời hạn vay 11 tháng. Tài sản thế chấp là căn nhà 2,5 tầng trên diện tích 93m^2 tại Tổ 13, thị trấn Xuân Trường đã cấp giấy chứng nhận mang tên anh N, chị T. Ngân hàng đã giải ngân đủ vốn vay. Anh N, chị T đã trả lãi đến ngày 10/02/2015 và trả được một phần gốc. Đến nay còn nợ gốc là 320.050.000đ (Ba trăm hai mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và nợ lãi tính từ ngày 10/02/2015 đến ngày 29/3/2018 là 171.745.379 đồng (làm tròn là 171.745.000 đồng). Ngân hàng yêu cầu anh N, chị T trả số tiền nợ gốc và nợ lãi như trên và phải trả lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi nào thanh toán xong nợ. Nếu không trả nợ thì yêu cầu Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp là nhà đất tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X của chị T, anh N để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2017 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Quang V trình bày:

Ông có cho chị Đỗ Thị T vay tiền hai lần để làm máy xúc, cụ thể ngày 29/01/2010 cho vay 50 triệu đồng và ngày 25/8/2010 cho vay 50 triệu đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Hai lần vay đều viết giấy biên nhận do chị T ký tên và nhận tiền vay, có thỏa thuận lãi suất là 1,35%/tháng, thời hạn vay không xác định nhưng có nói miệng khi nào đòi nợ thì thông báo trước. Thực tế chị T mới trả được một vài tháng lãi và nói làm ăn khó khăn nên cũng trả không đầy đủ lãi nhưng do không ghi chép lại nên ông không nhớ đã nhận bao nhiêu lãi. Từ tháng 10/2013 đến nay chị T, anh N chưa trả lãi và còn nợ nguyên gốc. Ông yêu cầu vợ chồng chị T trả nợ số gốc đã vay và lãi theo mức lãi suất thỏa thuận khi vay tính từ ngày 01/10/2013 đến ngày xét xử. Tại phiên tòa ông Đặng Quang V thay đổi một phần

yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi suất là 1%/tháng.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị L trình bày:

Từ khoảng năm 2012 đến năm 2013, anh Nguyễn Thành N đã nhiều lần mua chịu dầu Điêzen tại cửa hàng xăng dầu nhà chị để chạy máy xúc. Đến ngày 30/01/2014 anh N và chị chốt sổ tổng số tiền nợ là 71.000.000đ (Bẩy mươi mốt triệu đồng), anh N đã ký nhận vào sổ do chị giữ. Nay chị yêu cầu anh N, chị T trả nợ số tiền gốc trên và phải trả lãi chậm trả tính từ ngày nợ đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Công H trình bày:

Vợ chồng anh có quen biết với vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Đỗ Thị T. Ngày 15/8/2013, anh Nguyễn Thành N có vay anh 100.000.000 đồng và ngày 24/9/2013 anh N vay tiếp 20.000.000 đồng; cả hai lần vay anh N đều nói để làm máy xúc và ký nhận nợ vào sổ, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không tính lãi, chị T vợ anh N không biết. Khi vay anh N có giao 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân T (là ông Nội của anh N) để làm tin. Nay anh yêu cầu anh N trả nợ 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Thành T trình bày:

Năm 2013 anh cho anh N vay 5.000.000 đồng; năm 2015 chị T và cháu K bị tai nạn giao thông anh cho vay 40.000.000 đồng. Hai lần đều không lập giấy tờ biên nhận. Anh yêu cầu anh N, chị T trả 45.000.000 đồng đã vay, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn đề nghị ngày 18/9/2017, bản tự khai ngày 02/10/2017 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Hữu N trình bày:

Năm 2005 ông và vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Đỗ Thị T có mua chung máy xúc để làm ăn với giá 680 triệu đồng, thỏa thuận mỗi người góp 340 triệu đồng. Do anh N, chị T chỉ có 260 triệu đồng nên đã hỏi vay của ông 80 triệu đồng, lãi thỏa thuận miệng 1%/tháng. Ông đã viết vào sổ ngày 19/3/2005 để theo dõi nợ nhưng không yêu cầu anh N, chị T ký tên xác nhận vì là con cháu nhà. Ngoài ra ông và anh N có hợp tác làm ăn kinh tế với nhau nhưng chưa thanh toán. Khi biết chị T và anh N ly hôn ông đã nộp đơn yêu cầu đòi nợ số tiền đã cho vay trên. Tại phiên tòa ông Nhật xin rút lại yêu cầu đòi nợ do anh N vắng mặt, chị T xin giải quyết sau.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Chị Đỗ Thị Minh H, anh Nguyễn Hồng T, chị Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị Khánh Q, chị Đinh Thị Quỳnh N, anh Đỗ Đức T, ông Đỗ Nam G, anh Bùi Văn D, bà Mai Thị Th, bà Lê Thị M, bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Thành L đều khai thống nhất với lời khai của chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Thành N về số nợ và đều yêu cầu chị T, anh N trả nợ; riêng anh Đỗ Đức T có yêu cầu trả lãi theo thỏa thuận khi vay, những người

còn lại đều không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa cơ bản đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 305, 355, 438, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị T đối với anh Nguyễn Thành N; giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; giao toàn bộ tài sản chung cho chị T được sở hữu, sử dụng; tách số tiền 15 triệu đồng chị T, anh N góp mua đất chung với anh T, chị H do các đương sự chưa có yêu cầu giải quyết; các khoản nợ chung anh N, chị T đã thống nhất phải cùng có trách nhiệm trả nợ; riêng khoản nợ 120 triệu đồng của anh Nguyễn Công H, chị Đỗ Thị Q còn tranh chấp đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác do anh N vắng mặt chưa đối chất được; số nợ của ông N đã rút yêu cầu tại phiên tòa nên không xem xét; chị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh N theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị T yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia tài sản, nghĩa vụ về tài sản khi ly hôn đối với bị đơn là anh Nguyễn Thành N có nơi cư trú tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định. Đây là quan hệ pháp luật về " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Nguyễn Thành N đã được Tòa án giao thông báo về việc thụ lý vụ án ngày 18/9/2017, đã cam đoan có mặt tham gia tố tụng; mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn và Tòa án là có mục đích cố tình trốn tránh, giấu địa chỉ. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của chị Đỗ Thị T và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được thì chị T và

anh N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định ngày 09/02/2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Thành N là hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị Đỗ Thị T, nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc làm ăn kinh tế bị thua lỗ phải vay nợ nhiều, từ khi anh N đi làm ăn ở xa nhà đã có dư luận quan hệ ngoại tình, thiếu quan tâm chăm sóc vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hòa giải nhưng anh N đều vắng mặt, không cung cấp địa chỉ mới và không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị T, điều đó chứng tỏ anh N cũng không còn mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và những người thân thích của anh N cũng cho thấy giữa chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn, anh N thường xuyên vắng nhà. Như vậy căn cứ lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ do Tòa án thu thập có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã kéo dài nhiều năm, hai bên không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nên nếu có tiếp tục duy trì thì mục đích của nhân nhân cũng không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị T đối với anh Nguyễn Thành N là phù hợp.

[3] Về việc nuôi con chưa thành niên: Theo lời trình bày của chị Đỗ Thị T và căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Thành N có 01 con chung là cháu Nguyễn Diệu K, sinh ngày 25/8/2001. Chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét điều kiện của chị T hiện tại có công việc, thu nhập ổn định, có thời gian chăm sóc, giáo dục con; cháu Kh cũng có nguyện vọng được ở với mẹ; còn anh N hiện vắng mặt tại nơi cư trú không rõ địa chỉ. Do đó để đảm bảo đầy đủ quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên giao cho chị T trực tiếp nuôi con. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh N được quyền thăm nom con sau khi ly hôn theo pháp luật.

[4] Về tài sản: Căn cứ kết quả thỏa thuận về tài sản ngày 18/9/2017 giữa anh N và chị T và kết quả định giá tài sản ngày 16/01/2018 thì anh N, chị T có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 83, tờ bản đồ 9 có diện tích 93m^2 tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định trị giá 790.500.000 đồng; 01 nhà ở ba tầng và mái tôn trên mái trị giá 876.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade trị giá 20.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Magic trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách trị giá 30.000.000 đồng; 01 kệ ti vi gỗ trị giá 7.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn gồm 01 bàn và 06 ghế trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ tranh tứ quý bằng gỗ trị giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.736.500.000 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Các tài sản trên do chị T đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra chị T và Nam còn khai vợ chồng có góp 15.000.000 đồng mua đất chung với vợ chồng anh Nguyễn Hồng T và chị Đỗ Thị Minh H (là em gái chị T). Do anh N vắng mặt tại phiên tòa và chưa cung cấp chứng cứ, đưa ra yêu cầu cụ thể nên cũng chưa có cơ sở giải quyết, mặt khác chị T cũng đề nghị chưa giải quyết để sau này anh N trở về các bên thỏa thuận giải quyết sau nên không xem xét, sau này

các đương sự có tranh chấp và có đơn yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về nghĩa vụ tài sản:

[5.1] Nợ đã thống nhất: Theo biên bản làm việc ngày 18/9/2017 tại Tòa án, chị T và anh N đã thống nhất kê khai nợ chung của vợ chồng gồm:

- Nợ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Xuân Trường gốc là 320.050.000 đồng và nợ lãi từ ngày 10/02/2015. Theo tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thì tổng cộng nợ lãi tính từ ngày 10/02/2015 đến ngày xét xử 29/3/2018 là 171.745.379đ, làm tròn là 171.745.000đ; tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 491.795.000đ (Bốn trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Tài sản đảm bảo tiền vay trên đã được các bên thế chấp nhà đất tại Tổ 13, thị trấn Xuân Trường ngày 17/3/2014 và đã được đăng ký thế chấp hợp pháp. Do đó yêu cầu đòi nợ tiền gốc và lãi như trên và yêu cầu cho phát mại tài sản thế chấp nếu bên vay không trả nợ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là có căn cứ nên được chấp nhận.

- Nợ anh Đỗ Đức T gốc 60.000.000 đồng và có tính lãi. Theo các tài liệu do các đương sự cung cấp thì mức lãi suất cho vay là 1,2%/tháng tính lãi từ ngày 13/6/2015. Xét hợp đồng vay tài sản trên được giao dịch trước khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên được áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng) áp dụng từ ngày 01/12/2010 thì lãi suất thỏa thuận cho vay tối đa là 150% lãi suất cơ bản nên mức lãi suất cho vay không quá 13,5%/năm (tức 1,125%/tháng). Như vậy lãi suất các bên thỏa thuận 1,2%/tháng là cao hơn mức tối đa theo quy định pháp luật vì vậy lãi suất cho vay được xác định lại theo pháp luật. Số tiền nợ lãi của anh Đỗ Đức T tính từ ngày 13/6/2015 đến ngày xét xử 29/3/2018 là: 60.000.000đ x 1,125%/tháng x 33 tháng 16 ngày = 22.635.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 82.635.000đ (Tám mươi hai triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Nợ ông Đặng Quang V gốc là 100.000.000 đồng và có tính lãi. Tại phiên tòa ông V thay đổi yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/10/2013 đến ngày xét xử. Xét thấy mức lãi suất trên phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước nên được chấp nhận. Số tiền lãi được xác định tính từ ngày 01/10/2013 đến ngày xét xử 29/3/2018 là: 100.000.000đ x 1%/tháng x 53 tháng 28 ngày = 53.933.000đ. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 153.933.000đ (Một trăm năm mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Nợ chị Bùi Thị L 71.000.000 đồng tiền mua dầu chạy máy xúc từ ngày 30/01/2014. Tuy anh N và chị T chỉ thống nhất kê khai nợ 65.000.000 đồng nhưng thực tế theo giấy ghi nhận nợ do chị Lý cung cấp có chữ ký của anh N thì số nợ là 71.000.000 đồng, chị T cũng đồng ý theo số liệu do chị Lý cung cấp. Tuy chị T và anh N không thống nhất về khoản lãi phải trả nhưng chị Lý có yêu cầu tính lãi

chậm trả đối với số tiền nợ tính từ ngày nhận nợ 30/01/2014 theo mức lãi suất do pháp luật quy định, xét thấy yêu cầu tính lãi chậm trả của chị Bùi Thị L phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước thì số tiền lãi chậm trả của chị Bùi Thị L tính từ ngày 30/01/2014 đến ngày xét xử 29/3/2018 được xác định như sau: 71.000.000đ x 1,125%/tháng x 49 tháng 29 ngày = 26.607.000đ. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 97.607.000đ (Chín mươi bảy triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng).

- Các khoản nợ chị T và anh N đã thống nhất nhưng không có yêu cầu tính lãi gồm: Nợ vợ chồng chị Đỗ Thị Minh H, anh Nguyễn Hồng T 100.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị Hà 20.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 9999; nợ vợ chồng chị Phạm Thị Khánh Q (anh Nguyễn Tiến Đ) 70.000.000 đồng; nợ chị Đinh Thị Quỳnh N 1000 USD (Đô la Mỹ) và 80.000.000 đồng; nợ ông Đỗ Nam G 40.000.000 đồng; nợ anh Bùi Văn D 21.000.000 đồng; nợ bà Mai Thị T 04 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị M 03 chỉ vàng 9999; nợ quỹ của họ Nội anh N 14.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị H 19.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị L 6.500.000 đồng; nợ anh Phạm Thành L 10.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xác định các khoản nợ trên là đúng sự thật.

[5.2] Nợ chưa thống nhất:

- Về khoản nợ anh Đỗ Thành T: Chị T và anh T thống nhất khai vợ chồng chị T có vay của anh T 45.000.000 đồng trong đó anh N vay 5.000.000 đồng khi đi làm ăn ở Miền Nam, còn chị T vay 40.000.000 đồng để chi phí điều trị khi chị T và cháu K bị tai nạn giao thông năm 2015, việc vay mượn chỉ nói miệng. Tuy nhiên chị T và anh N chỉ thống nhất nợ anh T 5.000.000 đồng, còn khoản nợ 40.000.000 đồng thì chị T kê khai sau, anh N cũng chưa có ý kiến về số nợ này, chị T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa chị T đồng ý tự trả nợ riêng cho anh T số tiền này. Vì vậy chỉ có cơ sở xác định khoản nợ anh T 5.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, còn khoản nợ anh T 40.000.000 đồng là nợ riêng của chị T.

- Về khoản nợ anh Nguyễn Công H (vợ là chị Đỗ Thị Q): Chị T cho rằng anh N tự ý vay 120.000.000 đồng của anh Nguyễn Công H chi tiêu vào việc gì chị không biết, anh Nguyễn Công H cũng thừa nhận đã cho anh N vay tiền chị T không biết. Tuy nhiên tại biên bản thỏa thuận về tài sản ngày 18/9/2017 tại Tòa án, chị T và anh N đã thống nhất xác định là nợ chung của vợ chồng, tại phiên tòa chị T thay đổi ý kiến đã thỏa thuận và cho rằng anh N đã tự vay chi tiêu riêng nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh anh N đã chi tiêu số tiền đã vay trên không phải vì mục đích chung của gia đình vì vậy có căn cứ xác định khoản nợ anh Nguyễn Công H là nợ chung của anh N, chị T.

- Về yêu cầu đòi nợ 80.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên của ông Đỗ Hữu N: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Hữu N có đơn yêu cầu anh N, chị T trả nợ 80.000.000 đồng vay mua máy xúc và lãi 1%/tháng. Chị T cũng xác nhận có khoản vay này. Tại phiên tòa do anh N vắng mặt nên ông N đã xin rút lại yêu

cầu đòi nợ để các bên thương lượng giải quyết sau, chị T cũng nhất trí việc rút yêu cầu của ông N. Do đó hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Đỗ Hữu N theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét về công sức tạo lập khối tài sản chung: Chị T và anh N đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung vợ chồng nên xác định hai bên có công sức ngang nhau.

[7] Về phân chia hiện vật: Chị Đỗ Thị T có yêu cầu được sử dụng nhà đất để mẹ con ở. Xét chị T đang quản lý toàn bộ tài sản chung vợ chồng, chị T và cháu K đang làm việc và học tập tại địa phương cũng cần có chỗ ở ổn định, còn anh N vắng mặt tại nơi cư trú nên cần giao cho chị T được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung đang quản lý là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ chung, việc thanh toán chênh lệch tài sản giữa các đương sự được thực hiện theo quy định pháp luật.

[8] Về án phí: Giá vàng và tỷ giá đô la Mỹ (USD) trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử áp dụng làm căn cứ thanh toán và tính án phí được xác định như sau: Giá vàng loại 9999 là 3.700.000đ/chỉ (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng một chỉ) và tỷ giá đô la Mỹ (USD) là 22.845đ/USD (Hai mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng một đô la Mỹ).

Chị Đỗ Thị T phải nộp án phí ly hôn; chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Thành N phải nộp án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 305, 355, 438, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Thành N.

2. Về nuôi con chung chưa thành niên:

Giao cho chị Đỗ Thị T trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Diệu K, sinh ngày 25/8/2001 đang ở với chị T;

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Thành N cấp dưỡng nuôi con chung; anh Nguyễn Thành N có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi nợ của ông Đỗ Hữu N, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3.2. Giao cho chị Đỗ Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản chung đang quản lý gồm: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9 có diện tích 93m^2 tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định đã được UBND huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 054798 đứng tên anh Nguyễn Thành N, chị Đỗ Thị T có trị giá 790.500.000 đồng và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà ở ba tầng, mái tôn có trị giá 876.000.000 đồng (nhà đất đang thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam); 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade trị giá 20.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Magic trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách trị giá 30.000.000 đồng; 01 kệ ti vi gỗ trị giá 7.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ tranh tứ quý bằng gỗ trị giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.736.500.000 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

3.3. Giao cho chị Đỗ Thị T trả các khoản nợ chung và nợ riêng gồm:

3.3.1. Trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 491.795.000đ (Bốn trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị Đỗ Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trong trường hợp chị Đỗ Thị T không trả nợ thì Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 83, tờ bản đồ 9 có diện tích 93m^2 tại Tổ 13, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định đã được UBND huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 054798 đứng tên anh Nguyễn Thành N, chị Đỗ Thị T và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ.

3.3.2. Trả cho anh Đỗ Đức T nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 82.635.000đ (Tám mươi hai triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

3.3.3. Trả cho ông Đặng Quang V nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 153.933.000đ (Một trăm năm mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3.3.4. Trả cho chị Bùi Thị L nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/3/2018 là 97.607.000đ (Chín mươi bảy triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng).

3.3.5. Trả cho chị Đỗ Thị Minh H, anh Nguyễn Hồng T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

3.3.6. Trả cho chị Đinh Thị Quỳnh N 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và 1000 USD (Một nghìn đô la Mỹ).

3.3.7. Trả cho ông Đỗ Nam G 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

3.3.8. Trả cho anh Bùi Văn D 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng).

3.3.9. Trả cho bà Mai Thị Th 04 (Bốn) chỉ vàng 9999 và 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

3.3.10. Trả cho bà Đỗ Thị H 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

3.3.11. Trả cho bà Nguyễn Thị L 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

3.3.12. Trả cho anh Phạm Thành L 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3.3.13. Trả cho anh Nguyễn Công H 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

3.3.14. Trả cho anh Đỗ Thành T 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), gồm nợ chung 5.000.000 đồng và nợ riêng của chị T 40.000.000 đồng.

3.4. Giao cho anh Nguyễn Thành N trả các khoản nợ chung gồm:

3.4.1. Trả cho bà Lê Thị M 03 (Ba) chỉ vàng 9999.

3.4.2. Trả tiền quỹ của họ Nội bên anh Đỗ Thành N 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng);

3.4.3. Trả cho chị Nguyễn Thị H 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng 9999.

3.4.4. Trả cho chị Phạm Thị Khánh Q 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

3.5. Về thanh toán chênh lệch chia tài sản: Chị Đỗ Thị T phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho anh Nguyễn Thành N là 271.742.000đ (Hai trăm bảy mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3.6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Chị Đỗ Thị T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 5.982.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 9.800.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000588 ngày 15/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, chị Đỗ Thị T được trả lại 3.518.000đ (Ba triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thành N phải nộp án phí chia tài sản là 5.982.000đ (Năm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do

chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã X;
- UBND thị trấn X;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên